

Số: 1840 /TTHG-KH

Hạ Long, ngày 10 tháng 4 năm 2025

THƯ GIỚI THIỆU NHU CẦU
V/v: thẩm định giá tài sản

Kính gửi: Các đơn vị tư vấn thẩm định giá

Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin có nhu cầu thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực thẩm định giá tài sản thực hiện việc thẩm định giá tài sản cố định và cây xanh tại khu vực Nhà máy Tuyển than Nam Cầu Trắng, cụ thể như sau:

1. Nội dung yêu cầu thẩm định:
 - Danh mục tài sản thẩm định: chi tiết tại phụ lục kèm theo.
 - Mục tiêu thẩm định: phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thu hồi đất khu vực Nhà máy tuyển than Nam Cầu Trắng.
 - Thời điểm thẩm định: Tháng 01/2019.
 - Địa điểm thẩm định giá: Khu vực Nhà máy Tuyển than Nam Cầu Trắng – ga Lộ Phong thuộc Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin, phường Hồng Hà, phường Hà Tu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
2. Hồ sơ năng lực bao gồm:
 - Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp; Bản mô tả năng lực kinh nghiệm; Thư chào phí dịch vụ thẩm định giá; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
3. Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ:
 - Thời gian: Trong giờ hành chính từ ngày 11/4/2025 đến ngày 17/4/2025.
 - Địa chỉ: Phòng Kế hoạch, Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin, 46 Đoàn Thị Điểm, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh; Tel: 0203.3825323 / 0983099866; địa chỉ email: pkehoach.tthg@gmail.com.

Công ty Tuyển than Hòn Gai rất mong nhận được sự hợp tác của các doanh nghiệp, tổ chức tư vấn thẩm định giá.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KH.



Đoàn Huy Bình

BẢNG KÊ TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ KHU VỰC NAM CẦU TRẮNG - LỘ PHONG

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
I			Khu vực Nam cầu trắng	350	639.268.203.927	622.810.528.179	16.457.675.748	
1	TS.I.00233	Khu vực Nam cầu trắng	Các cầu rửa xe	x	51.671.621	51.671.621	-	
2	TS.I.00230	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cấp điện ngoài NM	x	1.873.471.806	1.873.471.806	-	
3	TS.I.00286	Khu vực Nam cầu trắng	Kè hồ môi trường	x	399.834.929	399.834.929	-	
4	TS.I.00290	Khu vực Nam cầu trắng	Tường rào bảo vệ khu SX	x	543.851.930	543.851.930	-	
5	TS.II.00279	Khu vực Nam cầu trắng	HT cung cấp điện ngoài NM	x	1.235.000.225	1.235.000.225	-	
6	TS.II.00435	Khu vực Nam cầu trắng	Máy hút sắt từ băng tải KCY 100	x	282.000.000	282.000.000	-	
7	TS.III.00516	Khu vực Nam cầu trắng	Poctic 66m số 1	x	2.300.402.516	2.300.402.516	-	
8	TS.I.00226	Khu vực Nam cầu trắng	Bãi quay xe	x	1.286.154.805	1.286.154.805	-	
9	TS.I.00271	Khu vực Nam cầu trắng	CT cống thoát nước mặt bằng NMT	x	42.736.464	42.736.464	-	
10	TS.I.00278 + TS.I.00285	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống hồ lắng bùn và sân phơi + Xây dựng cơ sở hạ tầng NMT	x	5.579.306.855	5.579.306.855	-	
11	TS.I.00204	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà cân số 4	x	195.553.731	195.553.731	-	
12	TS.I.00254	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống hồ lắng bùn	x	5.712.108.821	5.712.108.821	-	
13	TS.I.00264	Khu vực Nam cầu trắng	Máng rót than số 3	x	772.273.685	772.273.685	-	
14	TS.I.00260	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ôtô lên máng rót băng 2NCT	x	43.365.693	43.365.693	-	
15	TS.I.00319	Khu vực Nam cầu trắng	Kè bến cảng (Mở rộng) phân xưởng NCT	x	86.678.428	86.678.428	-	
16	TS.I.00273	Khu vực Nam cầu trắng	Cống đường ôtô VC xít thái	x	278.249.354	278.249.354	-	
17	TS.I.00152	Khu vực Nam cầu trắng	Kè mương phía tây nhà máy	x	665.876.828	665.876.828	-	
18	TS.III.00562	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3007	x	3.475.499.459	3.475.499.459	-	
19	TS.I.00160	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà chuyển hướng số 02	x	217.450.998	217.450.998	-	
20	TS.II.00288	Khu vực Nam cầu trắng	Khởi động mềm và biến tần +BCĐT+HS mời thầu	x	2.262.477.398	2.262.477.398	-	
21	TS.II.00290	Khu vực Nam cầu trắng	Khởi động mềm và biến tần POCTICH	x	1.494.338.095	1.494.338.095	-	
22	TS.III.00500	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải số 7 (GDII)	x	141.180.721	141.180.721	-	
23	TS.III.00526	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống đường ống bơm ra hồ bùn	x	962.863.247	962.863.247	-	
24	TS.III.00498	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải số 5	x	787.885.636	787.885.636	-	
25	TS.III.00499	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải số 6	x	209.272.526	209.272.526	-	
26	TS.II.00296	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống điện động lực và chiếu sáng	x	766.815.400	766.815.400	-	
27	TS.III.00507	Khu vực Nam cầu trắng	Đường dây 0.4 KV	x	84.393.468	84.393.468	-	
28	TS.III.00508	Khu vực Nam cầu trắng	Cấp điện DL, chiếu sáng, tín hiệu băng 6+7	x	55.846.898	55.846.898	-	
29	TS.II.00283	Khu vực Nam cầu trắng	HT điện DL và CS hồ lắng bùn	x	390.578.972	390.578.972	-	
30	TS.I.00266	Khu vực Nam cầu trắng	Hàng rào xung quanh bến	x	59.770.650	59.770.650	-	
31	TS.I.00312	Khu vực Nam cầu trắng	Tường rào PX Cảng NCT	x	56.290.975	56.290.975	-	
32	TS.IV.00567	Khu vực Nam cầu trắng	Cân ôtô điện từ 60T số 4	x	237.871.333	237.871.333	-	
33	TS.I.00282	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt Poctic hồ bùn	x	1.011.770.764	1.011.770.764	-	

Alu

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
34	CP Gđinh	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà giám định KCS	x	335.856.075	335.856.075	-	
35	TS.II.00431	Khu vực Nam cầu trắng	Palăng điện 5 tấn 2 cái	x	420.952.381	420.952.381	-	
36	TS.II.00445	Khu vực Nam cầu trắng	Dàn Pa lăng điện 7,5T	x	763.809.524	763.809.524	-	
37	TS.II.00424	Khu vực Nam cầu trắng	Pa lăng điện từ 3 tấn L21m (Hàn Quốc) - Pa lăng nhà gia công cơ khí	x	119.047.619	119.047.619	-	
38	TS.III.00528	Khu vực Nam cầu trắng	Pa lăng chạy điện 5T Sàng NCT	x	314.662.936	314.662.936	-	
39	TS.II.00426	Khu vực Nam cầu trắng	Pa lăng điện 3tấn (hàn quốc)	x	151.604.762	151.604.762	-	
40	TS.I.00252	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt Pooc tích	x	55.631.911	55.631.911	-	
41	TS.I.00257	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt Pooc tích số 1(450mP43)	x	197.995.850	197.995.850	-	
42	TS.I.00261	Khu vực Nam cầu trắng	Đ.sắt khổ 1m chở than ra cảng NCT	x	215.697.811	215.697.811	-	
43	TS.III.00490.3	Khu vực Nam cầu trắng	Dầm +cầu trục PX ĐM-TX 3T, 2T & 5T	x	249.143.665	249.143.665	-	
44	TS.II.00430	Khu vực Nam cầu trắng	Máy khoan cần Z3040*16/I TQ	x	269.219.048	269.219.048	-	
45	TS.III.00524	Khu vực Nam cầu trắng	Pa lăng chạy điện 3T Vận tải (Nhà Đe po)	x	166.783.341	166.783.341	-	
46	TS.I.00132	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt sân ga Nam cầu trắng 9 (thuộc gói 1 Dự án nâng cao năng lực đường sắt Lộ phong - NCT)	x	1.571.954.058	1.399.475.765	172.478.293	
47	TS.I.00232	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống sân ga đường sắt	x	17.174.876.368	17.174.876.368	-	
48	TS.I.00245	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt 11C 12C 14C	x	1.532.769.663	1.532.769.663	-	
49	TS.I.00129	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt qua hồ đỗ tải toa xe 30 tấn	x	1.839.175.023	1.839.175.023	-	
50	TS.I.00130	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt qua Bun ke 20tấn	x	631.696.055	631.696.055	-	
51	TS.I.00242	Khu vực Nam cầu trắng	Đ.sắt 8a kho than đồng NCT	x	325.085.852	325.085.852	-	
52	TS.I.00274	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt khổ 1m và ghi	x	1.361.028.349	1.361.028.349	-	
53	TS.I.00275	Khu vực Nam cầu trắng	Đường sắt Pooc tích kho TP	x	579.247.337	579.247.337	-	
54	TS.I.00289	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ray chạy cầu trục Pooc tích 7&8	x	94.765.596	94.765.596	-	
55	TS.I.00246	Khu vực Nam cầu trắng	Đường lánh nạn ga nguyên khai	x	523.237.833	523.237.833	-	
56	TS.II.00264	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống xử lý bụi khói chuẩn bị than nguyên khai nhà máy tuyển NCT	x	1.872.639.909	1.872.639.909	-	
57	TS.II.00272	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 520B(Bơm 600m3/h HM 250EHC-SC5)	x	795.864.748	539.298.303	256.566.445	
58	TS.II.00273	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 429(Bơm 500m3/h HM 200EHC-SC5)	x	722.187.944	489.373.016	232.814.928	
59	TS.II.00274	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 430 (Bơm 500m3/h HM 200EHC-SC5)	x	722.543.612	489.614.028	232.929.584	
60	TS.II.00275	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 420 (Bơm 150m3/h HM 150EHC-SC5)	x	432.653.645	293.177.175	139.476.470	
61	TS.II.00276	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 154 (Bơm 100m3/h HM 100EHC-SC5)	x	310.870.203	210.653.597	100.216.606	
62	TS.II.00277	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 528 số 1(Bơm 150m3/h VS 150L120)	x	561.587.324	379.007.336	182.579.988	
63	TS.II.00278	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 158 (Bơm 100m3/h VS 100 L120)	x	468.517.224	317.479.249	151.037.975	
64	TS.II.00267	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 500m3/h - HM 200EHC -SC5 (Thay bơm 504 số 2 MTS B76)	x	586.715.861	586.715.861	-	
65	TS.II.00467	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm cấp hạt chịu mài 600m3/h- HM200EHC-SC5 (Bơm 605) thay cho bơm 605 TQ thuộc DTXL bùn nước	x	597.439.967	597.439.967	-	
66	TS.II.00249	Khu vực Nam cầu trắng	Máy biến tần 132kw(Lắp cho bơm công nghệ 413 số 2 của nhà máy tuyển nổi)	x	216.445.337	216.445.337	-	
67	TS.II.00409	Khu vực Nam cầu trắng	Máy nén khí VK61 (máy nén khí 100 số 2)	x	404.508.803	404.508.803	-	
68	TS.II.00382	Khu vực Nam cầu trắng	Máy tiện băng dài SNA800x3000	x	71.780.800	71.780.800	-	
69	TS.III.00525	Khu vực Nam cầu trắng	Pa lăng chạy điện 3T sàng NCT	x	166.783.341	166.783.341	-	

Handwritten signature

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
70	TS.II.00417	Khu vực Nam cầu trắng	Máy cắt đột liên hợp Q35-6 TQ	x	243.809.524	243.809.524	-	
71	TS.II.00401	Khu vực Nam cầu trắng	Tổng đài 64 số NISUKO	x	74.818.800	74.818.800	-	
72	TS.II.00441	Khu vực Nam cầu trắng	Máy hàn băng đa tự động	x	387.127.671	387.127.671	-	
73	TS.II.00373	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 600M3/h - HM 200EHC-SC5(Lắp vào vị trí bơm 522A - MTS B80)	x	602.954.868	602.954.868	-	
74	TS.II.00374	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 600M3/h - HM 200EHC-SC5(Lắp vào vị trí bơm 522B - MTS B1)	x	602.954.868	602.954.868	-	
75	TS.II.00375	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 360M3/h - HG150EHC-SC3(Lắp vào vị trí bơm 424 số 2 -MTS B28)	x	517.407.425	517.407.425	-	
76	TS.II.00376	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 180M3/h - HM150EHC-SC5(Lắp vào vị trí bơm 512 số 1 -MTS B104)	x	381.356.070	381.356.070	-	
77	TS.II.00377	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 180M3/h - HM150EHC-SC5(Lắp vào vị trí bơm 420 số 2 -MTS B103)	x	381.356.070	381.356.070	-	
78	TS.II.00378	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chịu mài mòn 150M3/h - VS150EHC-L120(Lắp vào vị trí bơm 528 số 3 -MTS B103)	x	476.695.088	476.695.088	-	
79	TS.II.00471	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm cấp hạt chịu mài 200m3/h- HM150EHC-SC5 (bơm 419)	x	372.761.689	372.761.689	-	
80	TS.II.00266	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm 600m3/h - HM 250EHC -SC5 (Thay bơm 704 số 1 MTS B76)	x	714.905.881	714.905.881	-	
81	TS.II.00456	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm chịu mài mòn 600m3/h HM250EHC-SC5 (Bơm 704 số3) Lắp mới đang ở vị trí SX	x	882.339.308	882.339.308	-	
82	TS.II.00457	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm chịu mài mòn 180m3/h HM150EHC-SC5 (Bơm 512 số 2) Lắp mới đang ở vị trí SX	x	501.582.990	501.582.990	-	
83	TS.II.00458	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm chịu mài mòn 150m3/h VS150 L120 (Bơm 528 số2) Lắp mới đang ở vị trí SX	x	606.164.059	606.164.059	-	
84	TS.II.00468	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm cấp hạt chịu mài 320m3/h- HM150EHC-SC5 (Bơm 413 số 1) thay cho bơm 413 số 1 TQ thuộc DTXL bùn nước	x	393.186.987	393.186.987	-	
85	TS.II.00469	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm cấp hạt chịu mài 300m3/h- HM150EHC-SC5 (Bơm 413 số 2) thay cho bơm 413 số 2 TQ thuộc DTXL bùn nước	x	439.143.908	439.143.908	-	
86	TS.II.00470	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm cấp hạt chịu mài 250m3/h- HM150EHC-SC5 (Bơm 428) thay cho bơm 428 số TQ thuộc DTXL bùn nước	x	413.612.285	413.612.285	-	
87	TS.II.00420	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm ly tâm 4/3 D-AH 150m3/h Lắp vị trí Bơm 704 số 2	x	305.000.000	305.000.000	-	
88	TS.III.00575	Khu vực Nam cầu trắng	01 Tời kéo động cơ 45KW -EKO -D45.Số chế tạo 01472010.04472010	x	407.913.000	407.913.000	-	
89	TS.II.00463	Khu vực Nam cầu trắng	Máy nén khí trục vít VARIABLE210	x	2.076.852.645	2.076.852.645	-	
90	TS.II.00465	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm thủy lực - máy lọc ép tăng áp (GPJ 120)	x	1.001.860.868	1.001.860.868	-	
91	TS.II.00473	Khu vực Nam cầu trắng	Máy vắt ly tâm rung ngang HSG-1300 (máy số 1)	x	4.319.950.532	4.319.950.532	-	
92	TS.II.00260	Khu vực Nam cầu trắng	Máy vắt ly tâm rung ngang HSG-1300 (máy số 2)	x	4.220.288.321	4.220.288.321	-	
93	TS.II.00410	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm nền trục đứng Denver Metso Orion	x	333.333.333	333.333.333	-	
94	TS.II.00405	Khu vực Nam cầu trắng	Máy thổi khí sàng	x	37.896.907	37.896.907	-	
95	TS.II.00407	Khu vực Nam cầu trắng	HT băng tải 650 (DCSXthan TG)	x	308.302.567	308.302.567	-	
96	TS.II.00406	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm chính và xoáy lọc+BCKT&thảm định	x	1.418.829.733	1.418.829.733	-	
97	TS.II.00268	Khu vực Nam cầu trắng	Máy cấp liệu rung CLR-600 năng suất 600 tấn /h +- 20%(Thuộc thiết bị sàng Ba lan)	x	849.206.578	849.206.578	-	
98	TS.II.00432	Khu vực Nam cầu trắng	Máy biến áp 35/6KV-4800KVA 2 cái	x	1.347.800.000	1.347.800.000	-	
99	TS.III.00477	Khu vực Nam cầu trắng	4 tời EKOD30 (Sàng NCT)	x	77.463.840	77.463.840	-	

Handwritten signature

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
100	TS.II.00412	Khu vực Nam cầu trắng	Bơm bùn di động	x	30.023.809	30.023.809	-	
101	TS.II.00411	Khu vực Nam cầu trắng	02 bơm ly tâm LTS 250m3/h	x	71.667.514	71.667.514	-	
102	TS.II.00423	Khu vực Nam cầu trắng	Máy bơm trạm bơm tuần hoàn	x	74.291.428	74.291.428	-	
103	TS.II.00450	Khu vực Nam cầu trắng	03 Máy cấp liệu lốc	x	424.462.571	424.462.571	-	
104	TS.II.00403	Khu vực Nam cầu trắng	Sàng róc nước 284 (Sàng 284 Số 2)	x	429.030.229	429.030.229	-	
105	TS.II.00464	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm thủy lực - máy lọc ép tằm (YZZ-08L)	x	550.461.782	550.461.782	-	
106	TS.II.00421	Khu vực Nam cầu trắng	HT bơm tăng áp ra hồ bùn Lắp vị trí Bơm 704 số 2	x	83.097.290	83.097.290	-	
107	TS.III.00559	Khu vực Nam cầu trắng	02 Tời kéo động cơ 37KW -EKO -D37(Số 4 .5 lắp hồ đỡ tải toa xe 30T số 2)	x	727.993.965	727.993.965	-	
108	TS.III.00560	Khu vực Nam cầu trắng	03 Tời kéo động cơ 37KW -EKO -D37(Số 1.2.3 lắp kho than sạch)	x	1.091.990.948	1.091.990.948	-	
109	TS.II.00451	Khu vực Nam cầu trắng	Tời dòn toa	x	407.982.816	407.982.816	-	
110	TS.III.00514	Khu vực Nam cầu trắng	Poctic 56m số 1	x	2.361.371.152	2.361.371.152	-	
111	TS.III.00515	Khu vực Nam cầu trắng	Poctic 56m số 2	x	2.361.371.152	2.361.371.152	-	
112	TS.III.00517	Khu vực Nam cầu trắng	Poctic 66m số 2	x	2.300.402.516	2.300.402.516	-	
113	TS.II.00427	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống poctic 7 & 8	x	5.237.304.893	5.237.304.893	-	
114	TS.III.00558	Khu vực Nam cầu trắng	Cầu trục poctic số 9 (PT7T-40/8+8M) dài 56m	x	3.182.413.416	3.182.413.416	-	
115	TS.II.00460	Khu vực Nam cầu trắng	Sàng 500	x	1.747.352.580	1.747.352.580	-	
116	TS.III.00451	Khu vực Nam cầu trắng	04 Toa xe 20T số 34,35,38,42 (Nguyên thể ban đầu là 06 toa xe tách 2 toa số 36 và 41 phục hồi thay thế thùng toa xe.chuyển thành MTS D180,D181)	x	23.952.280	23.952.280	-	
117	TS.III.00453	Khu vực Nam cầu trắng	02 toa xe 20T số 47,48.(Nguyên thể ban đầu là 3 toa xe, tách 1 toa để phục hồi thùng xe - chuyển thành MTS- D182)	x	56.000.000	56.000.000	-	
118	TS.III.00454	Khu vực Nam cầu trắng	4 toa xe 20T số 43,44,45 và 46	x	79.200.000	79.200.000	-	
119	TS.III.00455	Khu vực Nam cầu trắng	3 toa xe số 50,51,63	x	99.000.000	99.000.000	-	
120	TS.III.00457	Khu vực Nam cầu trắng	03Toa xe 20T số 65,72,74	x	70.399.998	70.399.998	-	
121	TS.III.00529	Khu vực Nam cầu trắng	25 toa xe 20 tấn từ 140 đến 164	x	10.583.653.651	10.583.653.651	-	
122	TS.III.00531	Khu vực Nam cầu trắng	18 toa xe số 04, 06, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 32, 33	x	292.118.838	292.118.838	-	
123	TS.III.00532	Khu vực Nam cầu trắng	08 toa xe số 81,83,84,86,88,91,165,166	x	1.297.142.406	1.297.142.406	-	
124	TS.III.00585+T S.III.00456	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20T số 49	x	131.440.171	131.440.171	-	
125	TS.III.00586	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 52	x	91.077.771	91.077.771	-	
126	TS.III.00587	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 66	x	52.505.554	52.505.554	-	
127	TS.III.00588	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 82	x	191.181.688	191.181.688	-	
128	TS.III.00589	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 85	x	220.220.572	220.220.572	-	
129	TS.III.00590	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 87	x	220.220.572	220.220.572	-	
130	TS.III.00591	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 89	x	191.181.688	191.181.688	-	
131	TS.III.00592	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 24	x	91.290.859	91.290.859	-	
132	TS.III.00593	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 25	x	91.290.854	91.290.854	-	
133	TS.III.00595	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 02	x	103.345.482	103.345.482	-	

glt

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
134	TS.III.00596	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 03	x	103.345.482	103.345.482	-	
135	TS.III.00597	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 05	x	103.345.482	103.345.482	-	
136	TS.III.00598	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 07	x	103.345.482	103.345.482	-	
137	TS.III.00599	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 14	x	74.306.596	74.306.596	-	
138	TS.III.00600	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 18	x	103.345.482	103.345.482	-	
139	TS.III.00601	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 30	x	74.306.596	74.306.596	-	
140	TS.III.00602	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 31	x	74.306.596	74.306.596	-	
141	TS.III.00603	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 36	x	64.065.841	64.065.841	-	
142	TS.III.00605	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 76	x	81.544.438	81.544.438	-	
143	TS.III.00606	Khu vực Nam cầu trắng	Toa xe 20 tấn số 77	x	81.544.438	81.544.438	-	
144	TS.III.00461	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 1555	x	1.141.941.966	1.141.941.966	-	
145	TS.III.00462	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 1609	x	953.971.104	953.971.104	-	
146	TS.III.00472	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2981	x	658.809.588	658.809.588	-	
147	TS.III.00470	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2803	x	1.177.470.016	1.177.470.016	-	
148	TS.III.00492	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2952	x	1.140.103.365	1.140.103.365	-	
149	TS.III.00469	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2800	x	1.202.323.061	1.202.323.061	-	
150	TS.III.00463	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 1612	x	1.213.993.553	1.213.993.553	-	
151	TS.III.00464	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 1613	x	953.971.104	953.971.104	-	
152	TS.III.00468	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2602	x	1.225.822.746	1.225.822.746	-	
153	TS.III.00471	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2974	x	1.242.367.992	1.242.367.992	-	
154	TS.III.00491	Khu vực Nam cầu trắng	Đầu máy TY7E số 2983	x	682.339.304	682.339.304	-	
155	TS.III.00549	Khu vực Nam cầu trắng	Má hãm TY7E4	x	273.597.300	273.597.300	-	
156	TS.IV.00575	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống Camera và thông tin ĐKSX	x	305.521.240	305.521.240	-	
157	TS.IV.00551	Khu vực Nam cầu trắng	TB phòng cháy chữa cháy	x	370.448.645	370.448.645	-	
158	TS.II.00440	Khu vực Nam cầu trắng	Cột bơm dầu PECO	x	81.428.571	81.428.571	-	
159	TS.IV.00566	Khu vực Nam cầu trắng	Cột bơm dầu TATSUNO	x	54.000.000	54.000.000	-	
160	TS.IV.00585	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống thông tin liên lạc và thông tin tín hiệu(Thuộc gói thầu số 5 Dự án Nâng cao năng lực vận tải tuyến đường sắt Lộ phong - NCT)	x	293.155.751	293.155.751	-	
161	TS.I.00194	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà chỉ huy 3K PX Vận tải Đường sắt	x	62.195.620	62.195.620	-	
162	TS.I.00210	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà ĐHSX p/x Cơ khí	x	4.050.968.468	4.050.968.468	-	
163	TS.I.00276	Khu vực Nam cầu trắng	Đường bê tông từ cọc 1 đến TD3	x	495.324.080	495.324.080	-	
164	TS.I.00294	Khu vực Nam cầu trắng	Đường Ô tô vào PX Cơ khí	x	674.432.080	674.432.080	-	
165	TS.I.00310	Khu vực Nam cầu trắng	Tường kê chắn đất cho Bun ke nhận than ô tô (thuộc gói thầu số 2: Xây dựng trạm rót than toa xe 30T)	x	1.457.182.058	1.457.182.058	-	
166	TS.I.00184	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà xưởng PX XD-SXP	x	116.425.455	116.425.455	-	
167	TS.I.00167	Khu vực Nam cầu trắng	Xưởng S/C cơ điện	x	1.300.921.644	1.300.921.644	-	
168	TS.I.00163	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà kho vật tư PX tuyến	x	263.055.365	263.055.365	-	
169	TS.I.00164	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà kho phụ tùng vật liệu	x	324.875.599	324.875.599	-	
170	TS.I.00168	Khu vực Nam cầu trắng	Bun ke than nguyên khai	x	260.897.641	260.897.641	-	

gln

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
171	TS.I.00173	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà búa máy PX Cơ điện (Cơ khí)	x	43.068.053	43.068.053	-	
172	TS.I.00199	Khu vực Nam cầu trắng	CTVPPX Kho bãi thành Nhà ăn PX Sàng	x	745.214.805	745.214.805	-	
173	TS.I.00212	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà vệ sinh P/x Sàng	x	560.219.228	560.219.228	-	
174	TS.I.00155	Khu vực Nam cầu trắng	Công - Trạm gác NCT	x	61.729.699	61.729.699	-	
175	TS.I.00157	Khu vực Nam cầu trắng	Sân bê tông	x	80.273.651	80.273.651	-	
176	TS.I.00227	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống thoát nước mặt bằng	x	4.613.198.912	4.613.198.912	-	
177	TS.I.00251	Khu vực Nam cầu trắng	Tường kê kho than NK	x	49.955.234	49.955.234	-	
178	TS.I.00280	Khu vực Nam cầu trắng	Kho than dự phòng	x	663.340.601	663.340.601	-	
179	TS.I.00304	Khu vực Nam cầu trắng	Cải tạo kho than nguyên khai số 8	x	1.575.952.994	1.575.952.994	-	
180	TS.I.00235	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ôtô nội bộ	x	5.592.573.316	5.592.573.316	-	
181	TS.I.00237	Khu vực Nam cầu trắng	Công trình đường nội bộ	x	520.326.358	520.326.358	-	
182	TS.I.00269	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ôtô nội bộ NMT	x	238.177.925	238.177.925	-	
183	TS.I.00268	Khu vực Nam cầu trắng	Sân bê tông gảm sàng	x	240.234.875	240.234.875	-	
184	TS.I.00272	Khu vực Nam cầu trắng	Mương thoát nước mặt bằng NMT	x	1.152.852.912	1.152.852.912	-	
185	TS.I.00243	Khu vực Nam cầu trắng	Kho than cục NCT	x	35.211.484	35.211.484	-	
186	TS.I.00281	Khu vực Nam cầu trắng	Kho than thành phẩm	x	878.510.454	878.510.454	-	
187	TS.I.00221	Khu vực Nam cầu trắng	Kho than cục	x	2.501.958.837	2.501.958.837	-	
188	TS.I.00288	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bơm tuần hoàn (nhà bơm)	x	79.166.559	79.166.559	-	
189	TS.I.00222	Khu vực Nam cầu trắng	Kho than cám tuyển (kho 1 +4)	x	3.314.947.396	3.314.947.396	-	
190	TS.I.00127	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà điều hành Phân xưởng Cơ giới +Phí XD & MT	x	1.151.085.651	1.151.085.651	-	
191	TS.I.00151	Khu vực Nam cầu trắng	Tường kho than cám poc tích số 2	x	157.204.549	157.204.549	-	
192	TS.I.00256	Khu vực Nam cầu trắng	Tường chắn than số 4.5 phía tây NM	x	109.406.881	109.406.881	-	
193	TS.I.00291	Khu vực Nam cầu trắng	Đường Ôtô vào PX Cơ giới	x	207.191.432	207.191.432	-	
194	TS.I.00292	Khu vực Nam cầu trắng	Sân Ôtô Phân xưởng Cơ giới	x	1.085.356.304	1.085.356.304	-	
195	TS.I.00293	Khu vực Nam cầu trắng	Tường chắn kho than cục. Ktpoctic	x	939.942.788	939.942.788	-	
196	TS.I.00305	Khu vực Nam cầu trắng	Cầu vận chuyển than	x	802.859.892	802.859.892	-	
197	TS.I.00262	Khu vực Nam cầu trắng	Cải tạo. mở rộng PX Cơ giới. XD + Nhà xưởng sửa chữa PX cơ giới (Mục Cải tạo. mở rộng PX Cơ giới. XD)	x	543.089.341	543.089.341	-	
198	TS.I.00300	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống tường rào bao quanh NMT	x	4.655.920.499	4.655.920.499	-	
199	TS.I.00161	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà giao ca và nhà vệ sinh cảng NCT	x	216.794.665	216.794.665	-	
200	TS.I.00207	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà giao ca và nhà vệ sinh cảng NCT	x	79.568.248	79.568.248	-	
201	TS.I.00258	Khu vực Nam cầu trắng	Móng băng tải than cảng NCT	x	37.438.369	37.438.369	-	
202	TS.I.00297	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ôtô từ bến NCT đến công bảo vệ số 2 + Kiểm toán hạ tầng NMT+ xử lý ô nhiễm bụi NMT	x	810.360.793	810.360.793	-	
203	TS.I.00318	Khu vực Nam cầu trắng	Tường bến tiêu thụ phân xưởng NCT	x	1.851.413.608	1.851.413.608	-	
204	TS.I.00209	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà DHSX p/x Vận tải	x	2.455.606.963	2.455.606.963	-	
205	TS.I.00166	Khu vực Nam cầu trắng	Phòng hóa nghiệm PX tuyển	x	344.643.198	344.643.198	-	
206	TS.I.00200	Khu vực Nam cầu trắng	CT Phòng hoá nghiệm PX Tuyển thành nhà SCCĐ	x	389.479.512	389.479.512	-	
207	TS.I.00177	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà VP PX tuyển (VPPX KCS) +CTVPPX Tuyển thành VPPX KCS	x	278.738.634	278.738.634	-	

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
208	TS.I.00299	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà và hầm cân toa xe 30t (Cân số 5)	x	351.062.336	351.062.336	-	
209	TS.I.00302	Khu vực Nam cầu trắng	2 Trạm cân điện tử toa xe V/c 30T kiểu cân động (Trạm cân động số 1 và số 2 Đặt tại cảng NCT)	x	677.557.116	677.557.116	-	
210	TS.I.00149	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà vệ sinh - Nhà tắm	x	66.137.623	66.137.623	-	
211	TS.I.00150	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà ăn	x	207.428.882	207.428.882	-	
212	TS.I.00172	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà ăn khu phụ trợ	x	740.579.311	740.579.311	-	
213	TS.I.00176	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà văn phòng Dân chính Đảng + Cải tạo	x	249.870.668	249.870.668	-	
214	TS.I.00174	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà ăn Số 2 NCT	x	436.589.459	436.589.459	-	
215	TS.I.00178	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà điều hành PX XD-CBT	x	71.815.283	71.815.283	-	
216	TS.I.00181	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà điều hành (VP Giám đốc NCT)	x	159.189.055	159.189.055	-	
217	TS.I.00202	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà CHSX và PX Kho than tại NCT	x	1.010.095.251	1.010.095.251	-	
218	TS.I.00203	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm cấp phát dầu NCT	x	521.825.688	521.825.688	-	
219	TS.I.00205	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà ăn số 3 và nhà VS công cộng	x	483.885.551	483.885.551	-	
220	TS.I.00248	Khu vực Nam cầu trắng	Sân VP Dân chính	x	39.097.660	39.097.660	-	
221	TS.I.00182	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà VP PX kho bãi	x	245.325.899	245.325.899	-	
222	TS.I.00255	Khu vực Nam cầu trắng	Rãnh nước khu phụ trợ	x	247.631.914	247.631.914	-	
223	TS.I.00270	Khu vực Nam cầu trắng	Rãnh thoát nước NMT	x	34.215.732	34.215.732	-	
224	TS.I.00162	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà VP đội xe	x	209.275.940	209.275.940	-	
225	TS.I.00240	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ô tô ngoài nhà máy	x	1.767.074.641	1.767.074.641	-	
226	TS.I.00250	Khu vực Nam cầu trắng	Thoát nước mặt bằng Cơ giới	x	91.056.210	91.056.210	-	
227	TS.I.00239	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà th/trực, công, hàng rào	x	838.049.901	838.049.901	-	
228	TS.I.00021	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống báo hiệu thủy (Tuyển than bgiao)	x	131.777.793	131.777.793	-	
229	TS.I.00140	Khu vực Nam cầu trắng	Đường vận chuyển than từ đường qua gầm cầu trắng đến nhà máy tuyển	x	5.220.349.675	4.504.561.685	715.787.990	
230	TS.I.00241	Khu vực Nam cầu trắng	Ga phụ trợ giai đoạn II	x	1.079.443.186	1.079.443.186	-	
231	TS.I.00277	Khu vực Nam cầu trắng	Đường bê tông từ cọc 19 đến Cầu Trắng	x	219.826.356	219.826.356	-	
232	TS.I.00279	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ô tô vận chuyển than	x	593.798.478	593.798.478	-	
233	TS.I.00283	Khu vực Nam cầu trắng	Đường bê tông từ Cầu Trắng đến cọc 34	x	1.178.411.684	1.178.411.684	-	
234	TS.I.00284	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống hồ lắng bùn và sân phơi	x	943.679.832	943.679.832	-	
235	TS.I.00287	Khu vực Nam cầu trắng	Mương thoát nước và cống	x	1.516.903.153	1.516.903.153	-	
236	TS.I.00216	Khu vực Nam cầu trắng	Cầu vượt sàng	x	47.691.710	47.691.710	-	
237	TS.I.00223	Khu vực Nam cầu trắng	Cầu vượt sân ga	x	182.767.395	182.767.395	-	
238	TS.I.00208	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà và hầm và cân toa xe 30T+BCNCKT+Tktthi công	x	344.826.527	344.826.527	-	
239	TS.I.00206	Khu vực Nam cầu trắng	Cải tạo, mở rộng PX Cơ giới. XD + Nhà xưởng sửa chữa PX cơ giới	x	210.358.144	210.358.144	-	
240	TS.I.00158	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà để xe trung tâm Nam Cầu Trắng	x	1.860.861.669	1.860.861.669	-	
241	TS.I.00165	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà chính bị đầu máy	x	738.990.282	738.990.282	-	
242	TS.I.00179	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà sửa chữa ĐM - TX	x	1.719.609.045	1.719.609.045	-	
243	TS.I.00193	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà sửa chữa ĐM - TX	x	3.447.213.567	3.447.213.567	-	
244	TS.I.00125	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà xưởng Ba lan	x	2.294.975.414	1.059.245.847	1.235.729.567	

Handwritten signature

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
245	TS.I.00141	Khu vực Nam cầu trắng	Dây truyền xử lý bùn nước Nhà máy Tuyển Than Hòn Gai - PXL	x	40.093.451.896	32.158.451.945	7.934.999.951	
246	TS.I.00196	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà tuyển và bể cô đặc	x	49.795.719.638	49.795.719.638	-	
247	TS.I.00188	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm sàng tách cám	x	7.734.108.488	7.734.108.488	-	
248	TS.I.00189	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bun ke than +6	x	3.091.500.263	3.091.500.263	-	
249	TS.I.00190	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bun ke than cám tuyển 240T	x	5.264.594.869	5.264.594.869	-	
250	TS.I.00191	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm sàng than cục	x	19.286.991.809	19.286.991.809	-	
251	TS.I.00192	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm rót đá thải	x	3.089.254.905	3.089.254.905	-	
252	TS.I.00169	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm chuyển tiếp	x	446.685.483	446.685.483	-	
253	TS.I.00185	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà chuẩn bị	x	5.472.953.893	5.472.953.893	-	
254	TS.I.00186	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà dỡ tải than từ ô tô	x	3.040.571.271	3.040.571.271	-	
255	TS.I.00187	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà dỡ tải than đường sắt	x	2.657.237.625	2.657.237.625	-	
256	TS.I.00159	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà chuyển hướng số 01	x	267.898.510	267.898.510	-	
257	TS.I.00301	Khu vực Nam cầu trắng	Hố dỡ tải toa xe 30T	x	4.473.109.668	4.473.109.668	-	
258	TS.I.00306	Khu vực Nam cầu trắng	Hố dỡ tải toa xe 30t	x	4.083.767.686	4.083.767.686	-	
259	TS.I.00228	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cấp nước ngoài NM	x	1.345.702.618	1.345.702.618	-	
260	TS.I.00229	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cấp nước trong NM	x	573.044.310	573.044.310	-	
261	TS.I.00234	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cấp điện trong NM	x	708.067.364	708.067.364	-	
262	TS.I.00296	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống phun sương	x	1.262.877.030	1.262.877.030	-	
263	TS.II.00298	Khu vực Nam cầu trắng	Dây truyền xử lý bùn nước Nhà máy Tuyển Than Hòn Gai – PTB	x	149.566.109.019	149.566.109.019	-	
264	TS.II.00387	Khu vực Nam cầu trắng	Bun ke than nguyên khai 150T	x	6.980.933.294	6.980.933.294	-	
265	TS.II.00391	Khu vực Nam cầu trắng	TB trạm rót đá thải	x	7.903.469.223	7.903.469.223	-	
266	TS.II.00392	Khu vực Nam cầu trắng	Các trạm bể ghi	x	98.275.333	98.275.333	-	
267	TS.II.00394	Khu vực Nam cầu trắng	TB nhà chuẩn bị	x	3.604.810.873	3.604.810.873	-	
268	TS.II.00402	Khu vực Nam cầu trắng	TB Nhà tuyển và bể cô đặc	x	38.201.206.484	38.201.206.484	-	
269	TS.II.00389	Khu vực Nam cầu trắng	TB sàng than cục	x	18.998.116.619	18.998.116.619	-	
270	TS.II.00386	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm sàng tách cám	x	5.425.288.768	5.425.288.768	-	
271	TS.II.00388	Khu vực Nam cầu trắng	Bun ke than cám tuyển	x	3.088.933.102	3.088.933.102	-	
272	TS.II.00390	Khu vực Nam cầu trắng	TB trạm chuyển tiếp	x	763.588.731	763.588.731	-	
273	TS.II.00413	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống máng xoắn 2 cái+điện BX2005	x	1.989.797.085	1.989.797.085	-	
274	TS.II.00280	Khu vực Nam cầu trắng	HT cung cấp điện trong NM	x	85.360.499	85.360.499	-	
275	TS.II.00287	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cấp điện 6 KV	x	146.419.386	146.419.386	-	
276	TS.II.00282	Khu vực Nam cầu trắng	Đường dây và trạm BA 180-6/0.4 (MBA tự dùng trong trạm 35)	x	224.759.262	224.759.262	-	
277	TS.II.00293	Khu vực Nam cầu trắng	Cấp điện động lực và chiếu sáng băng tải than RCB'(Thuộc gói thầu số 1 . Dự án tuyển đường sắt Lộ phong - NCT)	x	332.973.927	332.973.927	-	
278	TS.II.00415	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ sàng 284+ĐC rung 05 (Sàng 284 Số 3)	x	995.365.843	995.365.843	-	
279	TS.II.00449	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ sàng 284 số 4	x	1.540.254.740	1.540.254.740	-	
280	TS.II.00446	Khu vực Nam cầu trắng	Bao che băng tải	x	861.238.464	861.238.464	-	
281	TS.III.00545	Khu vực Nam cầu trắng	Đường ống bơm tuần hoàn (hệ thống điện)	x	527.219.775	527.219.775	-	

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
282	TS.III.00551	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống bao che nhà máy tuyển (khu vực máy vát ly tâm và sàng 284)	x	590.909.091	590.909.091	-	
283	TS.III.00511	Khu vực Nam cầu trắng	Di chuyển đường dây CT 6KV	x	56.815.820	56.815.820	-	
284	TS.III.00522	Khu vực Nam cầu trắng	Đường dây HT điện 6KV dự phòng	x	53.761.737	53.761.737	-	
285	TS.III.00487	Khu vực Nam cầu trắng	Lưới điện 0.4KW chiếu sáng	x	958.057.533	958.057.533	-	
286	TS.III.00569	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3007a	x	667.899.053	667.899.053	-	
287	TS.III.00570	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3007b	x	1.381.727.780	1.381.727.780	-	
288	TS.III.00568	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3005	x	1.208.212.657	1.208.212.657	0	
289	TS.III.00566	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3002	x	273.235.100	273.235.100	0	
290	TS.III.00567	Khu vực Nam cầu trắng	Băng tải 3003	x	243.398.493	243.398.493	0	
291	TS.II.00291	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống điện động lực chiếu sáng hồ dỡ tải toa xe 30T	x	125.657.703	125.657.703	0	
292	TS.II.00297	Khu vực Nam cầu trắng	HT điện ĐL và CS kho than	x	420.391.925	420.391.925	0	
293	TS.II.00285	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống cung cấp điện Trôlây (Pooctich7&8)	x	336.079.972	336.079.972	0	
294	TS.II.00281	Khu vực Nam cầu trắng	Điện động lực nhà SC ĐMTX	x	81.077.865	81.077.865	0	
295	TS.III.00565	Khu vực Nam cầu trắng	Gia công và chế tạo lắp đặt băng tải than RCB'(Thuộc gói thầu số 1 . dự án Nâng cao năng lực tuyến đường sắt Lộ phong - NCT)	x	955.336.643	955.336.643	0	
296	TS.III.00573	Khu vực Nam cầu trắng	Tuyến băng RCB'(Thuộc gói thầu số 4: Cải tạo nâng cao năng lực nhận và cấp than HT kho NK dự phòng NMT)	x	1.604.504.595	1.604.504.595	0	
297	TS.III.00561	Khu vực Nam cầu trắng	Băng 3005	x	1.176.119.308	1.176.119.308	0	
298	TS.IV.00583	Khu vực Nam cầu trắng	Cân toa xe 30T (Cân số 5)	x	1.287.737.439	1.287.737.439	0	
299	TS.IV.00587	Khu vực Nam cầu trắng	02 Cân điện tử toa xe V/c than 30T kiểu cân động (Cân toa xe 30T số 1 và 2 lắp tại Cảng NCT)	x	2.575.474.878	2.575.474.878	0	
300	TS.III.00485	Khu vực Nam cầu trắng	HT thông tin tín hiệu ĐS 2 ga	x	282.246.362	282.246.362	0	
301	Môi trường	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống rửa toa xe vận chuyển than ga Nam Cầu trắng	x	8.560.894.157	3.457.836.206	5.103.057.951	
302	TS.III.00563	Khu vực Nam cầu trắng	Gia công và chế tạo lắp đặt băng tải than số 1 (Thuộc GT số 1 DA nâng cao năng lực vận tải tuyến đường sắt Lộ phong - NCT)	x	272.805.398	272.805.398	-	
303	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bảo vệ	x	-	-	-	
304	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà để xe	x	-	-	-	
305	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà kho	x	-	-	-	
306	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Hệ thống tưới nước bề mặt	x	-	-	-	
307	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bảo vệ số 2	x	-	-	-	
308	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Kho chất thải nguy hại của kho dầu NCT	x	-	-	-	
309	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà kho chứa vật tư (tường xây 1,2m)	x	-	-	-	
310	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bơm PX Kho than (Hệ khung thép mái tôn)	x	-	-	-	
311	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Chòi bảo vệ số 3	x	-	-	-	
312	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bảo vệ số 1	x	-	-	-	
313	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm cân số 1	x	-	-	-	
314	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bơm	x	-	-	-	
315	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà WC PX Cơ giới;	x	-	-	-	
316	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà xưởng Ba Lan	x	-	-	-	

Handwritten signature

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
317	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Chòi ghi	x	-	-	-	
318	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Chòi gác ghi số 3	x	-	-	-	
319	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà để xe PX đời sống	x	-	-	-	
320	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bơm	x	-	-	-	
321	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Xưởng sửa chữa PX cảng	x	-	-	-	
322	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Chòi ghi	x	-	-	-	
323	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà WC phân xưởng kho than	x	-	-	-	
324	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà Kho PX kho than	x	-	-	-	
325	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bảo vệ số 4 + chòi gác	x	-	-	-	
326	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Trạm bơm PX cơ giới	x	-	-	-	
327	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà để xe PX Cơ giới	x	-	-	-	
328	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà để xe phân xưởng cảng	x	-	-	-	
329	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bơm	x	-	-	-	
330	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Xưởng sửa chữa PX cảng	x	-	-	-	
331	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà bảo vệ trạm 5	x	-	-	-	
332	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Cột ăng ten	x	-	-	-	
333	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Sân bóng chuyền	x	-	-	-	
334	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Gác chắn số 3	x	-	-	-	
335	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 1	x	-	-	-	
336	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 2	x	-	-	-	
337	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 3	x	-	-	-	
338	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 4	x	-	-	-	
339	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 5	x	-	-	-	
340	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 6	x	-	-	-	
341	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 7	x	-	-	-	
342	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Khuôn viên số 8	x	-	-	-	
343	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Sàng Đông Hà	x	-	-	-	
344	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Tuyến băng 446 (băng 1000 dài 300m)	x	-	-	-	
345	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Bùn Ke 60 tấn	x	-	-	-	
346	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà A4	x	-	-	-	
347	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Nhà A5	x	-	-	-	
348	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Phòng đào tạo (A6) + Khuôn viên nhà A6	x	-	-	-	
349	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Bể nước khu sân bóng chuyền	x	-	-	-	
350	SXKD	Khu vực Nam cầu trắng	Máy nén khí nhà SC đầu máy toa xe	x	-	-	-	
II			Khu vực đường sắt Lô phong	35	29.823.734.251	29.512.714.454	311.019.797	
1	TS.I.00218	Khu vực đường sắt Lô phong	Các tuyến đường sắt (C8-HT)	x	1.163.845.118	1.163.845.118	-	
2	TS.I.00131	Khu vực đường sắt Lô phong	Đường sắt sân ga Lô phong (thuộc gói 1 Dự án nâng cao năng lực đường sắt Lô phong - Nam Cầu trắng)	x	2.949.691.843	2.638.672.046	311.019.797	

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
3	TS.I.00298	Khu vực đường sắt Lộ phong	Cải tạo ga lộ phong+thiết kế thi công và dự toán	x	9.345.764.412	9.345.764.412	-	
4	TS.I.00295	Khu vực đường sắt Lộ phong	Hệ thống máng phụ ga lộ phong(Mua của Hà lâm)	x	3.380.492.841	3.380.492.841	-	
5	TS.I.00175	Khu vực đường sắt Lộ phong	Nhà KCS Lộ phong	x	133.596.200	133.596.200	-	
6	TS.I.00213	Khu vực đường sắt Lộ phong	Nhà ga lộ phong	x	778.484.263	778.484.263	-	
7	TS.I.00244	Khu vực đường sắt Lộ phong	Tường kê rãnh nước sân ga LP	x	39.482.675	39.482.675	-	
8	TS.I.00217	Khu vực đường sắt Lộ phong	Kè chắn đất Lộ phong	x	44.171.516	44.171.516	-	
9	TS.I.00311	Khu vực đường sắt Lộ phong	Cổng tường rào bao quanh sân ga (thuộc gói thầu số 3: Cải tạo mặt bằng sân ga và tuyến tường rào bao quanh ga Lộ phong)	x	2.333.995.966	2.333.995.966	-	
10	TS.I.00253	Khu vực đường sắt Lộ phong	Kè cong 28-29 LP	x	70.571.794	70.571.794	-	
11	TS.I.00303	Khu vực đường sắt Lộ phong	Cầu vượt đường sắt Ga lộ phong	x	320.441.517	320.441.517	-	
12	TS.II.00292	Khu vực đường sắt Lộ phong	Cấp điện động lực và chiếu sáng bằng tải than số 2(Thuộc gói thầu số 1 dự án nâng cao năng lực tuyến đường sắt Lộ phong - NCT)	x	350.432.643	350.432.643	-	
13	TS.III.00564	Khu vực đường sắt Lộ phong	Gia công và chế tạo lắp đặt bằng tải than số 2 (Thuộc GT số 1 DA nâng cao năng lực đường sắt Lộ phong - NCT)	x	652.568.238	652.568.238	-	
14	TS.I.00263	Khu vực đường sắt Lộ phong	Hệ thống máng chính (Mua của Hà tu)	x	202.916.701	202.916.701	-	
15	TS.II.00286	Khu vực đường sắt Lộ phong	Hệ thống cung cấp điện	x	770.909.091	770.909.091	-	
16	TS.II.00452	Khu vực đường sắt Lộ phong	Bao che bằng tải than số 1- trạm rót than số 3(gói thầu số 6)	x	105.589.331	105.589.331	-	
17	TS.II.00453	Khu vực đường sắt Lộ phong	Bao che bằng tải than số 2- trạm rót than số 3(gói thầu số 6)	x	97.882.501	97.882.501	-	
18	TS.II.00454	Khu vực đường sắt Lộ phong	Bao che bằng tải - Trạm rót than số 2	x	410.021.760	410.021.760	-	
19	TS.III.00571	Khu vực đường sắt Lộ phong	Tuyến bằng tải số 1 (Thuộc gói thầu số 2: Xây dựng trạm rót than toa xe 30T)	x	262.563.012	262.563.012	-	
20	TS.III.00572	Khu vực đường sắt Lộ phong	Tuyến bằng tải số 2 (Thuộc gói thầu số 2: Xây dựng trạm rót than toa xe 30T)	x	693.623.255	693.623.255	-	
21	TS.III.00574	Khu vực đường sắt Lộ phong	Chế tạo và lắp đặt bằng tải- trạm rót than số 2	x	664.555.437	664.555.437	-	
22	TS.II.00393	Khu vực đường sắt Lộ phong	TB trạm dồn toa	x	211.509.039	211.509.039	-	
23	TS.II.00262	Khu vực đường sắt Lộ phong	Tời kéo 45 kw	x	310.144.905	310.144.905	-	
24	TS.II.00263	Khu vực đường sắt Lộ phong	Tời kéo 45 kW	x	310.144.905	310.144.905	-	
25	TS.I.00225	Khu vực đường sắt Lộ phong	Các trạm tời dồn toa	x	279.775.414	279.775.414	-	

Handwritten signature

Stt	Mã tài sản	Khu vực	Tên tài sản	Nguyên giá, GTCL của TS tại thời điểm 01/01/2019				Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	
26	TS.I.00224	Khu vực đường sắt Lộ phong	Các trạm chỉ huy chạy tàu	x	185.715.537	185.715.537	-	
27	TS.I.00249	Khu vực đường sắt Lộ phong	Kè cong 25 Hà tu	x	32.210.753	32.210.753	-	
28	TS.I.00236	Khu vực đường sắt Lộ phong	CTr xây kè cong 25-27-28	x	54.960.444	54.960.444	-	
29	TS.IV.00582	Khu vực đường sắt Lộ phong	Cân toa xe 30T	x	1.113.865.780	1.113.865.780	-	
30	SXKD	Khu vực đường sắt Lộ phong	Máy nén khí ga Lộ Phong	x	-	-	-	
31	TS.I.00320	Khu vực đường sắt Lộ phong	Nhà vận hành cân (Thuộc gói thầu số 3: Cải tạo mặt bằng sân ga và tuyến tường rào bao quanh ga Lộ phong)	x	99.058.103	99.058.103	-	
32	TS.II.00294	Khu vực đường sắt Lộ phong	Lắp đặt điện động lực và chiếu sáng tời kéo toa xe 30T- Lộ phong	x	618.095.833	618.095.833	-	
33	TS.II.00295	Khu vực đường sắt Lộ phong	Lắp đặt điện động lực và chiếu sáng tời kéo toa xe 30T- Lộ phong	x	427.589.407	427.589.407	-	
34	TS.I.00308	Khu vực đường sắt Lộ phong	Bùn ke nhận than ô tô (thuộc gói thầu số 2: Xây dựng trạm rót than toa xe 30T)	x	916.114.092	916.114.092	-	
35	TS.I.00309	Khu vực đường sắt Lộ phong	Bùn ke rót than toa xe 30T (thuộc gói thầu số 2 : Xây dựng trạm rót than toa xe 30T)	x	492.949.925	492.949.925	-	

XG